

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ I – ĐỊA LÍ 11
NĂM HỌC 2024 – 2025

A. Hình thức kiểm tra

- 70% trắc nghiệm với 3 dạng thức
 - + Dạng I. 16 câu
 - + Dạng II. 2 câu
 - + Dạng III. 4 câu
- 30% tự luận

B. Nội dung ôn tập

CHỦ ĐỀ: LIÊN MINH CHÂU ÂU

I. QUY MÔ, MỤC TIÊU VÀ THỂ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA EU

1. Quy mô:

*** Quá trình hình thành và phát triển:**

- Năm 1957, Cộng đồng kinh tế châu Âu được thành lập với 6 quốc gia thành viên.
- Năm 1967, hợp nhất với Cộng đồng Than và Thép châu Âu và Cộng đồng Nguyên tử châu Âu thành Cộng đồng châu Âu (tiền thân của EU).
- Ngày 1 - 11 - 1993, Cộng đồng châu Âu chính thức đổi tên thành Liên minh Châu Âu. Hiệp ước Ma-xtrich có hiệu lực
- Thành viên: Từ 6 quốc gia thành viên ban đầu, đến năm 2020, EU có 27 thành viên chính thức.
- Trụ sở: Tại thủ đô Brúc-xen (Brussels-Bỉ).

2. Mục tiêu của EU

- Xây dựng và phát triển liên minh kinh tế và tiền tệ với một đơn vị tiền tệ chung.
- Liên minh chính trị với chính sách đối ngoại, an ninh chung và hợp tác về tư pháp, nội vụ.
- Xây dựng EU thành khu vực tự do và liên kết chặt chẽ với ba trụ cột về kinh tế, chính trị và tư pháp.

EM CÓ BIẾT?

Mục tiêu chung hiện nay của EU là xây dựng một khu vực dân chủ hơn, hiệu quả hơn và có khả năng giải quyết tốt hơn các vấn đề toàn cầu.

Mục tiêu trong khu vực	Mục tiêu trên thế giới
Thúc đẩy hòa bình, tự do, an ninh và hạnh phúc của công dân.	Duy trì và phát huy các giá trị và lợi ích của EU.
Thúc đẩy tiến bộ khoa học-công nghệ.	Đóng góp cho hòa bình, an ninh và phát triển bền vững của Trái Đất.
Thiết lập một thị trường nội bộ, một liên minh kinh tế và tiền tệ.	Thương mại tự do và công bằng, xóa đói giảm nghèo.
Phát triển bền vững dựa trên tăng trưởng kinh tế cân bằng, có tính cạnh tranh cao và tiên bộ xã hội.	

3. Thể chế hoạt động của EU

- Quyền lực của các cơ quan thể chế ngày càng được tăng cường.
- Thể chế của EU ngày càng hoàn thiện theo hướng gắn kết chặt chẽ hơn.
- Bốn cơ quan thể chế của EU là: Hội đồng châu Âu; Nghị viện châu Âu; Ủy ban Liên minh châu Âu; Hội đồng Bộ trưởng EU.

Cơ quan	Vai trò	Thành phần	Nhiệm vụ
Hội đồng châu Âu	Là cơ quan quyền lực cao nhất của EU.	Gồm 27 nguyên thủ các nước thành viên.	Giải quyết các vấn đề quan trọng nhất.
Nghị viện châu Âu	Là cơ quan làm luật của EU.	Đại diện cho công dân EU.	Nhiệm vụ của Nghị viện là lập pháp, giám sát và tài chính.

Ủy ban châu Âu	Là cơ quan điều hành, đại diện cho lợi ích chung của EU.	Gồm: Chủ tịch, Ủy viên và các ban chức năng.	Đề xuất, giám sát thực hiện các dự luật và quản lý ngân sách, vừa hòa giải tranh chấp trong nội bộ vừa đại diện cho EU trong đối ngoại, đàm phán quốc tế.
Hội đồng liên minh châu Âu	Là cơ quan làm luật của EU	Đại diện cho các chính phủ.	Thảo luận về các dự thảo luật.

Ngoài 4 cơ quan thể chế, EU còn có 3 cơ quan quản lý về tư pháp, tài chính và kiểm toán (Tòa án Công lý của EU, Ngân hàng Trung ương châu Âu, Tòa án Kiểm toán châu Âu). Các cơ quan khác phụ trách các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, y tế, quốc phòng và môi trường,...

II. VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

1. Quy mô nền kinh tế

- EU chiếm 17,8% GDP toàn cầu (năm 2021).
- GDP/người đạt mức cao: 38 234 USD, gấp 3,1 lần mức trung bình toàn thế giới (năm 2021).
- Ba nền kinh tế lớn nhất EU là Cộng hòa Liên bang Đức, Pháp, I-ta-li-a.

2. Một số lĩnh vực dịch vụ

* Thương mại:

- Là một trung tâm thương mại lớn trên thế giới.
- Trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ cao nhất thế giới: chiếm 31,0% trị giá toàn cầu (năm 2021).

* Đầu tư nước ngoài: Năm 2021

- Cao thứ hai trên thế giới (sau Hoa Kỳ), tập trung vào dịch vụ, khai thác dầu khí và chế tạo, Ảnh hưởng đến hiện đại hóa, chuyển đổi năng lượng và chuỗi giá trị toàn cầu.
- Nguồn vốn ODA cao nhất thế giới: 19,0 tỉ USD. Hỗ trợ phát triển bền vững ở các khu vực nghèo hơn. Cải thiện môi trường đầu tư bình đẳng, minh bạch và thuận lợi hơn.

* Tài chính ngân hàng:

- Tác động đến các quy định, sự minh bạch, dịch vụ và công nghệ tài chính của thế giới.
- Sức mạnh tài chính của EU thể hiện ở các lĩnh vực: ngân hàng, bảo hiểm và vốn.

3. Một số lĩnh vực sản xuất

- Ngành có vị trí cao và dẫn đầu xu hướng hiện đại hóa là: chế tạo máy, hóa chất, hàng không - vũ trụ, sản xuất hàng tiêu dùng,...

III. MỘT SỐ BIỂU HIỆN CỦA HỢP TÁC VÀ LIÊN KẾT TRONG EU

1. Thiết lập một EU tự do, an ninh và công lý

- Tự do:
 - + Tự do di chuyển.
 - + Tự do lưu thông dịch vụ.
 - + Tự do lưu thông hàng hóa.
 - + Tự do lưu thông tiền vốn.

Trên cơ sở bốn quyền tự do, xây dựng thị trường chung:

- > Vận hành theo nguyên tắc hợp tác chặt chẽ, cạnh tranh bình đẳng và thủ tục minh bạch, hợp lý.
- > Thúc đẩy chuyên môn hoá, tạo việc làm, giảm bớt rào cản thương mại và cải thiện kinh doanh.

- An ninh:

- + Có chính sách quốc phòng và an ninh chung.
- + Các hoạt động hợp tác về an ninh chung được tăng cường.

- Công lý: Thiết lập các thủ tục chung giúp thực thi công lý nhanh chóng, bình đẳng và đảm bảo rằng các phán quyết ở quốc gia này có thể áp dụng được ở quốc gia khác.

2. Hình thành một liên minh kinh tế và tiền tệ với đồng tiền chung Ô-rô

- Liên minh kinh tế và tiền tệ:

- + Là mức độ cao nhất trong hợp tác khu vực.
- + Các quốc gia thành viên liên minh thống nhất thực hiện một chính sách kinh tế chung, một hệ thống tiền tệ chung và chính sách tiền tệ chung.

- Đồng Ô-rô:

- + Đồng tiền chung có thể bảo vệ nền kinh tế và hệ thống tài chính của EU khỏi những khủng hoảng.

- + Giảm sự phụ thuộc vào các loại tiền tệ khác.
- + Thuận tiện cho sản xuất, kinh doanh.
- + Thúc đẩy đầu tư, ổn định tài chính và giúp các quốc gia hỗ trợ lẫn nhau.
- + Tuy nhiên, đồng tiền chung vẫn tiềm ẩn những rủi ro gây khó khăn cho nền kinh tế một số nước.

Em có biết?

Sau khi một số nước Đông Âu gia nhập EU, các ngành công nghiệp sử dụng nhiều vốn và công nghệ ở các nước Tây Âu và các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động ở các nước Đông Âu hỗ trợ cho nhau. Ví dụ trong ngành may mặc: các nước Đông Âu tổ chức sản xuất dệt may còn các nước Tây Âu thiết kế và marketing thương hiệu.

Ơ-rô-đôn gồm 19 quốc gia (năm 2021) sử dụng một đồng tiền chung Ơ-rô. Các thành viên phải phối hợp với nhau trong chính sách kinh tế và tiền tệ để duy trì ổn định và thịnh vượng.

3. Hợp tác chuyển đổi kỹ thuật số và phát triển bền vững

- Chuyển đổi kỹ thuật số:

+ Cùng hợp tác để tiếp cận và điều tiết thị trường toàn cầu, thiết lập tiêu chuẩn công nghệ và truy cập, kiểm soát dữ liệu.

+ Những lĩnh vực hợp tác công nghệ là: trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây, thiết bị di động và công nghệ lượng tử.

- Phát triển bền vững:

+ Thống nhất thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xanh.

+ Tập trung vào xây dựng nền kinh tế tăng trưởng cân bằng, hướng tới tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và thúc đẩy tiến bộ khoa học - công nghệ.

+ Chiến lược phát triển bền vững đã định hình vị thế đặc biệt của EU trong nền kinh tế thế giới.

CHỦ ĐỀ: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

I. PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Tiêu chí	Nội dung
Phạm vi lãnh thổ	- Gồm 11 quốc gia. - Diện tích: Khoảng 4, 5 triệu km². - Gồm 2 khu vực: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.
Vị trí địa lí	- Nằm ở phía đông nam của châu Á. - Tọa độ: + Từ 28°B đến 10°N + Từ 92°Đ đến 152°Đ. - Tiếp giáp: + Phía bắc giáp khu vực Đông Á. + Phía tây giáp khu vực Nam Á và vịnh Ben-gan. + Phía đông giáp Thái Bình Dương. + Phía nam giáp Ô-xtrây-li-a và Ấn Độ Dương. - Là cầu nối giữa lục địa Á-Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a. - Ở nơi giao thoa giữa các luồng sinh vật và các vành đai sinh khoáng. - Có nhiều tuyến đường biên quốc tế quan trọng đi qua. - Đông Nam Á có vị trí địa - chính trị quan trọng, là nơi giao thoa của các nền văn hóa lớn.
Ảnh hưởng của VTĐL và PVL	* Thuận lợi: - Tạo nên sự đa dạng về địa hình, khí hậu, hệ động, thực vật, khoáng sản,... - Thuận lợi để hầu hết các nước trong khu vực phát triển các ngành kinh tế biển. - Tạo nên sự năng động về kinh tế, sự đa dạng về văn hóa, xã hội của khu vực. * Khó khăn: - Có nhiều thiên tai. - Là nơi cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc trên thế giới.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Đông Nam Á lục địa: + Địa hình núi bị chia cắt mạnh, đất feralit. + Có các đồng bằng châu thổ do các hệ thống sông lớn bồi đắp. đất phù sa.	- Thuận lợi phát triển nông nghiệp - Khó khăn cho phát triển giao thông, giao lưu kinh tế, định cư, nhiều thiên tai.
- Đông Nam Á hải đảo: + Chủ yếu là núi trẻ với nhiều núi lửa. + Các đồng bằng phần lớn nhỏ hẹp nằm ven biển. + Đất khá màu mỡ.	- Thuận lợi để phát triển du lịch, giao thông vận tải, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. - Khó khăn: Chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai.

2. Khí hậu

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Chủ yếu nằm trong các đới khí hậu xích đạo và nhiệt đới. - Phân hóa đa dạng: + Đông Nam Á lục địa và phần lớn lãnh thổ Phi-líp-pin có kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là chủ yếu. + Khu vực Đông Nam Á hải đảo có khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu xích đạo và cận xích đạo. + Ở các khu vực có địa hình núi cao, khí hậu có sự phân hóa theo đai cao.	* Thuận lợi: - Thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với nhiều sản phẩm có giá trị xuất khẩu. - Thuận lợi để phát triển du lịch và cư trú. * Khó khăn: Nhiều thiên tai: như bão, lũ lụt, hạn hán,...

3. Sông, hồ

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Mạng lưới sông ngòi dày đặc với nhiều sông lớn. - Có nhiều hồ nước ngọt, lớn nhất là Biển Hồ (hồ Tông-l)	* Thuận lợi: - Giao thông đường thủy. - Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. - Sản xuất điện, phát triển du lịch,... - Cung cấp nước cho sinh hoạt. * Khó khăn: - Một số sông có độ dốc lớn, gây trở ngại cho giao thông. - Thường xảy ra lũ, lụt.

4. Sinh vật

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có tài nguyên sinh vật và mức độ đa dạng sinh học phong phú bậc nhất thế giới. - Diện tích rừng nhiệt đới khoảng 2 triệu km ² - Trong rừng có nhiều loại gỗ quý, trữ lượng lớn như lim, nghiến, táu,...	* Thuận lợi: - Lâm nghiệp. - Công nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ. - Thủy sản. - Du lịch,... * Khó khăn: Rừng đang bị khai thác quá mức. Cần chú ý đến vấn đề môi trường và suy giảm đa dạng sinh học.

5. Khoáng sản

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú. - Một số khoáng sản tiêu biểu: thiếc, đồng, sắt, than, dầu mỏ, khí tự nhiên,...	* Thuận lợi: - Cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu cho nhiều ngành kinh tế. - Là nguồn hàng xuất khẩu. * Khó khăn: - Quá trình khai thác và chế biến dễ gây ô nhiễm môi trường. - Có nguy cơ cạn kiệt.

6. Biển

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có vùng biển rộng lớn, thông ra Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. - Vùng biển giàu hải sản, khoáng sản, có nhiều bãi biển đẹp, nhiều vịnh biển,...	* Thuận lợi: Phát triển các ngành kinh tế biển: - Nuôi trồng và đánh bắt hải sản. - Khai thác khoáng sản. - Giao thông vận tải biển. - Du lịch biển,... * Khó khăn: - Một số loại tài nguyên biển bị khai thác quá mức. - Ô nhiễm môi trường biển.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Nội dung	Đặc điểm
Quy mô dân số	Quy mô dân số lớn: 668, 4 triệu người, chiếm khoảng 8% số dân thế giới (năm 2020).
Tỉ lệ gia tăng dân số	Có xu hướng giảm nhưng vẫn còn ở mức cao.
Cơ cấu dân số	- Theo giới: tương đối cân bằng. - Theo tuổi: Có cơ cấu dân số trẻ nhưng đang có xu hướng già hóa.
Dân tộc	Có nhiều dân tộc sinh sống.
Mật độ dân số	- Cao so với mức trung bình của thế giới: 148 người/km ² . (năm 2020) - Phân bố không đều.
Đô thị hóa	- Tỉ lệ dân thành thị chưa cao (năm 2020 là 49%) nhưng đang tăng nhanh. - Tỉ lệ dân thành thị có sự phân hóa giữa các quốc gia. - Đã hình thành nên các siêu đô thị như Ma-ni-la (Manila-Phi-líp-pin), Gia-các-ta (Jakarta-In-đô-nê-xi-a), Băng Cốc (Thái Lan),...

2. Xã hội

Nội dung	Đặc điểm
Lịch sử và văn hóa	- Có lịch sử phát triển lâu đời. - Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa có nhiều nét tương đồng. - Có sự xuất hiện của hầu hết các tôn giáo lớn như: Thiên chúa giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Ấn Độ giáo,...
Chất lượng cuộc sống	Đang được nâng lên nhưng vẫn còn chênh lệch nhiều.
Tình hình chính trị, xã hội	Tương đối ổn định.

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

* Tình hình:

- Có quy mô GDP tăng liên tục trong giai đoạn 2000 - 2020.
- Quy mô GDP các nước Đông Nam Á còn nhỏ: chiếm khoảng 3,6% GDP toàn cầu (năm 2020).
- Là khu vực có nền kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới, với tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng cao hơn mức trung bình của thế giới.
- Cơ cấu kinh tế: đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Một số quốc gia đang chú trọng phát triển nền kinh tế tri thức.
- Có sự chênh lệch lớn về trình độ phát triển kinh tế cũng như đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong bối cảnh toàn cầu hóa.

* Nguyên nhân:

- Tận dụng được các lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, lực lượng lao động cũng như thu hút được các nguồn đầu tư bên ngoài.
- Những điều chỉnh phù hợp trong quản lý, chính sách.
- Sự giúp đỡ, hợp tác của cộng đồng quốc tế.

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

*** Vai trò**

- Khai thác các lợi thế.
- Đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm.
- Cung cấp nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp.
- Tạo nguồn thu ngoại tệ.
- Giải quyết việc làm.
- Đảm bảo sự cân bằng sinh thái và môi trường;...

a. Nông nghiệp:

Trồng trọt: là ngành chính trong sản xuất nông nghiệp, cơ cấu đa dạng:

- Cây lương thực: Lúa gạo (cây truyền thống và quan trọng). Sản lượng lớn và tăng...
- Cây công nghiệp: cao su, cọ dầu, cà phê, hồ tiêu... ở hầu hết các nước). Sản phẩm chủ yếu để xuất khẩu.
- Cây ăn quả rất đa dạng, được trồng ở hầu hết các nước trong khu vực; là mặt hàng xuất khẩu, mang lại nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho các nước.

Chăn nuôi:

- Đang được chú trọng phát triển.
- Đem lại hiệu quả kinh tế cao.
- Vật nuôi chủ yếu: Trâu, bò, lợn, gia cầm.

b. Lâm nghiệp:

- Là ngành kinh tế quan trọng của một số quốc gia.
- Sản lượng gỗ tròn khai thác của khu vực có xu hướng tăng.
- Đang hướng tới giảm khai thác gỗ rừng tự nhiên, tăng diện tích và sản lượng khai thác gỗ rừng trồng, xây dựng và bảo vệ các vườn quốc gia để hướng đến phát triển ngành lâm nghiệp bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học.

c. Thủy sản:

- Là ngành kinh tế truyền thống và được phát triển mạnh: chiếm khoảng 25% tổng sản lượng thủy sản toàn cầu (năm 2020).
- Các sản phẩm thủy sản xuất khẩu chủ lực của khu vực là tôm, cá ngừ đại dương, cá da trơn,...
- Khai thác thủy sản: đang phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và bền vững.
- Nuôi trồng: Được chú trọng ở nhiều quốc gia.
- Những nước có sản lượng đánh bắt và nuôi trồng lớn là In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Phi-líp-pin, Việt Nam, Ma-lai-xi-a,...)

2. Công nghiệp

*** Vai trò**

- Chiếm tỉ trọng khá cao.
- Góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch kinh tế.
- Cung cấp nguồn hàng xuất khẩu, thu ngoại tệ.
- Giải quyết việc làm cho người lao động,...

Công nghiệp điện tử - tin học:

- Là ngành mũi nhọn của nhiều nước: Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a,...
- Các nước trong khu vực đang tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu trong lĩnh vực điện tử - tin học.

Chế biến thực phẩm và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng:

- Đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế.
- Phân bố ở tất cả các quốc gia trong khu vực, nhất là các nước đông dân như In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam và Phi-líp-pin.

Công nghiệp khai thác khoáng sản:

- Là ngành công nghiệp quan trọng.

- Các sản phẩm chính: than (In-đô-nê-xi-a, Việt Nam), dầu mỏ, khí tự nhiên (In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Bru-nây, Việt Nam,...), quặng kim loại (Thái Lan, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a),...

3. Dịch vụ

*** Vai trò**

- Ngày càng có vai trò quan trọng.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Tạo việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.
- Hội nhập kinh tế thế giới,...

a. Thương mại:

- Không ngừng phát triển: từ 500 tỉ USD (2010) lên 630 tỉ USD (2020).
- Nội thương:
 - + Phát triển nhanh.
 - + Hình thành các hình thức mới như siêu thị, trung tâm thương mại.
 - + Phát triển nhanh của thương mại điện tử.
- + Các nước có ngành nội thương phát triển là Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan.
- Ngoại thương:
 - + Đóng vai trò then chốt.
 - + Các đối tác thương mại lớn nhất là Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc.
 - + Hầu hết các quốc gia đều có trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu (xuất siêu).
 - + Các mặt hàng xuất khẩu chính là hàng nông sản, thủy sản, khoáng sản, dệt may,...
 - + Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, hàng tiêu dùng,...
- + Các nước có hoạt động ngoại thương phát triển nhất là Xin-ga-po, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Thái Lan.

b. Giao thông vận tải:

- Được chú ý phát triển và hiện đại hóa.
- Đường bộ: được đầu tư, hiện đại hóa mạnh mẽ, đáp ứng nhu cầu sản xuất tăng nhanh.
- Đường sắt: khá phổ biến ở các quốc gia Đông Nam Á lục địa.
- Đường biển: đóng vai trò quan trọng và ngày càng phát triển.
- Hàng không: đang phát triển. Các quốc gia đều tích cực nâng cấp vận tải hàng không nội địa và quốc tế.

C. Tài chính ngân hàng:

- Đang trong quá trình phát triển và hội nhập với thế giới.
- Dần trở thành động lực thúc đẩy kinh tế các nước trong khu vực.
- Các trung tâm tài chính lớn trong khu vực là Xin-ga-po, Cu-a-la Lăm-pơ, Băng Cốc, Gia-các-ta, Thành phố Hồ Chí Minh,...

d. Du lịch:

- Có vai trò ngày càng quan trọng.
- Số lượng khách du lịch và doanh thu du lịch ngày càng tăng.
- Là một trong những điểm đến phổ biến của khách du lịch quốc tế.
- Các quốc gia có ngành du lịch phát triển mạnh là Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po,...
- Một số điểm du lịch nổi tiếng là: đền Ăng-co Vát (Cam-pu-chia), vịnh Hạ Long (Việt Nam), Ba-li (In-đô-nê-xi-a), Ba-gan (Mi-an-ma), Cu-a-la Lăm-pơ (Ma-lai-xi-a), Băng Cốc (Thái Lan),...

HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

I. MỤC TIÊU VÀ CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ASEAN

*** Quá trình hình thành và phát triển:**

- ASEAN được thành lập ngày 8 - 8 - 1967 tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 quốc gia thành viên ban đầu là In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po và Thái Lan.
- Đến năm 2021, 10/11 quốc gia trong khu vực là thành viên của ASEAN.
- Năm 2015, Cộng đồng ASEAN được thành lập.

1. Mục tiêu

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa của các nước thành viên, thu hẹp khoảng cách phát triển.

- Thúc đẩy hòa bình và ổn định trong khu vực, duy trì một khu vực không có vũ khí hạt nhân và vũ khí hủy diệt hàng loạt.
 - Thúc đẩy hợp tác, tích cực và hỗ trợ lẫn nhau giữa các nước thành viên về vấn đề cùng quan tâm (kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, hành chính,...).
 - Duy trì hợp tác chặt chẽ cùng có lợi giữa ASEAN với các nước hoặc tổ chức quốc tế khác.
- Theo Hiến chương, mục tiêu chung là đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, an ninh, ổn định, cùng phát triển hướng đến “Một Tầm nhìn, Một Bản sắc, Một Cộng đồng”.

2. Cơ chế hoạt động

- Nguyên tắc chủ đạo và phương thức hoạt động của ASEAN là không can thiệp vào công việc nội bộ, tham vấn và ra quyết định bằng đồng thuận.
- Cơ chế hoạt động như sau:

Cơ quan	Chức năng, nhiệm vụ
Cấp cao ASEAN	Hoạch định chính sách. Hội nghị Cấp cao ASEAN được tổ chức hai lần một năm và có thể được triệu tập khi cần thiết.
Hội đồng Điều phối ASEAN	Có nhiệm vụ chuẩn bị các cuộc họp Cấp cao ASEAN; điều phối việc thực hiện các thỏa thuận và quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN; xem xét và theo dõi tổng thể tất cả các hoạt động của ASEAN.
Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN	Có nhiệm vụ đảm bảo việc thực hiện các quyết định có liên quan của Hội nghị Cấp cao ASEAN, điều phối công việc trong các lĩnh vực phụ trách.
Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN	Thực hiện những thỏa thuận và quyết định của Cấp cao ASEAN trong phạm vi phụ trách; tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức trách để hỗ trợ liên kết và xây dựng Cộng đồng ASEAN.

II. MỘT SỐ HỢP TÁC CỦA ASEAN

1. Hợp tác về kinh tế

* **Hợp tác kinh tế nội khối:** Thành lập các tổ chức:

Tên tổ chức	Năm thành lập	Mục tiêu, vai trò
Khu vực thương mại tự do (AFTA)	1992	- Xóa bỏ các hàng rào thuế quan và tăng cường giao lưu kinh tế giữa các nước trong khu vực. - Đưa ASEAN trở thành một trong những khu vực phát triển kinh tế năng động nhất trên thế giới.
Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)	2009	Tăng cường cam kết về một nền thương mại khu vực mở và hội nhập.
Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)	2015	Tăng cường liên kết kinh tế.
Các khu kinh tế đặc biệt (SEZ)		Phát huy lợi thế thương mại biên giới.

* **Hợp tác kinh tế giữa ASEAN và các quốc gia, khu vực trên thế giới:**

Đã và đang tích cực đẩy mạnh hợp tác kinh tế với nhiều nước, khu vực trên thế giới, thông qua:

- Triển khai nhiều hình thức liên kết kinh tế, thương mại với nhiều đối tác lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Ô-xtrây-li-a, EU,...
- Thành lập các quỹ hợp tác khu vực và quốc tế như: Quỹ hợp tác đầu tư ASEAN - Trung Quốc, Quỹ liên kết ASEAN - Nhật Bản, Quỹ hợp tác ASEAN - Hàn Quốc, Quỹ tài chính Xanh xúc tác ASEAN,...

2. Hợp tác về văn hóa, y tế

- Hợp tác về văn hóa thông qua xây dựng Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (ASCC). Các hoạt động hợp tác tiêu biểu: Liên hoan nghệ thuật ASEAN, Dự án dịch các tác phẩm văn học ASEAN, Số hóa di sản ASEAN, Dự án sách ảnh ASEAN,...
- Hợp tác trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.
- Các quốc gia đã thành lập Kho dự phòng vật tư y tế khẩn cấp khu vực (năm 2020), Quỹ ASEAN ứng phó COVID-19,...
- Tổ chức các hoạt động thể thao của khu vực như: SEA Games, ASEAN Para Games,...

III. THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC

Lĩnh vực	Thành tựu	Thách thức
Kinh tế	- Trở thành một khu vực kinh tế năng động và có tốc độ phát triển cao trên thế giới. - Hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. - Thông qua nhiều thoả thuận và Hiệp định quan trọng, đặc biệt là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP).	Trình độ phát triển còn chênh lệch, liên kết kinh tế chưa cao.
Văn hóa, xã hội	- Đời sống nhân dân được cải thiện. - Chất lượng, thể lực lao động ngày càng tăng. - Phát triển cơ sở hạ tầng và những phong cách sống tích cực. - Chỉ số phát triển con người được cải thiện.	Vẫn còn tình trạng đói nghèo. Các vấn đề tôn giáo, dân tộc, ô nhiễm môi trường,...
An ninh, chính trị	- Tạo dựng được một môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực. - Hợp tác quốc phòng được đẩy mạnh, hợp tác đảm bảo an ninh biển được đảm bảo.	Các diễn biến phức tạp trên Biển Đông.

IV. SỰ HỢP TÁC VÀ VAI TRÒ CỦA VIỆT NAM TRONG ASEAN

1. Sự hợp tác của Việt Nam trong ASEAN

- Ngày 28-7-1995, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN.
- Việt Nam đã tham gia hợp tác ở tất cả các lĩnh vực của ASEAN.

Cơ chế hợp tác	Một số lĩnh vực hợp tác cụ thể
Thông qua các hội nghị	Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN, Hội nghị Hội đồng Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (ASCC), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN (ADMM), Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN, Hội nghị Bộ trưởng Văn hóa ASEAN,...
Thông qua các hiệp ước, hiệp định, tuyên bố,...	Hiệp ước về Khu vực Đông Nam Á không vũ khí hạt nhân, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC),...
Thông qua các diễn đàn	Diễn đàn Kinh tế ASEAN, Diễn đàn Văn hóa Thanh niên ASEAN, Diễn đàn Du lịch ASEAN, Diễn đàn Biển ASEAN,...
Thông qua các dự án, chương trình phát triển	Dự án hợp tác về Mạng lưới Điện ASEAN, Dự án hợp tác văn hóa đa dân tộc ASEAN, Chương trình nghị sự phát triển bền vững,...
Thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao	Giao lưu văn hóa, nghệ thuật ASEAN mở rộng, Liên hoan giọng hát vàng Hà Nội - ASEAN (1996), Liên hoan Nghệ thuật ASEAN, Liên hoan nghệ thuật ASEAN +3, Liên hoan Âm nhạc truyền thống các nước ASEAN, Liên hoan phim ASEAN, Tuần Văn hóa ASEAN, tham dự Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games),...

2. Vai trò của Việt Nam

- Việt Nam được đánh giá là một trong những thành viên tích cực nhất, đưa ra nhiều sáng kiến nhằm thúc đẩy tăng cường liên kết nội và ngoại khối, đóng góp chủ động vào sự phát triển chung của cộng đồng.
- Vai trò trong việc kết nạp các thành viên mới Lào, Mi-an-ma và Cam-pu-chia vào ASEAN; xây dựng triển khai các thoả thuận hợp tác kinh tế nội khối.
- Thúc đẩy kí kết các Tuyên bố, thể chế.
- Đảm nhiệm nhiều vai trò và đăng cai nhiều hội nghị tiêu biểu.

CHỦ ĐỀ: TÂY NAM Á

I. PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Tiêu chí	Nội dung
Phạm vi lãnh thổ	- Gồm 20 quốc gia. - Diện tích đất rộng khoảng 7 triệu km².
Vị trí địa lí	- Nằm ở phía tây nam của châu Á. - Tiếp giáp: + Phía bắc: Giáp châu Âu, + Phía tây: giáp châu Phi, + Phía đông và đông bắc: giáp khu vực Nam Á và Trung Á. - Hệ tọa độ phần đất liền: + Từ 12°B đến 42°B, + Từ khoảng 27°Đ đến 73°Đ. - Ở vị trí tiếp xúc của các mảng kiến tạo lớn, trên vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải. - Nằm trên ngã ba tuyến giao thông giữa châu Á, châu Âu và châu Phi.
Ảnh hưởng của VTĐL và PVLТ	- Thuận lợi: + Giao thương với các nước. + Tài nguyên khoáng sản phong phú. + Đẩy mạnh các hoạt động kinh tế biển. + Có vị trí địa chính trị quan trọng. - Khó khăn: + Khí hậu khô nóng. + Là “điểm nóng” của thế giới.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất

- Địa hình núi, sơn nguyên bao gồm: dãy Cáp-ca, dãy Hin-đu Cúc, sơn nguyên I-ran, sơn nguyên A-na-tô-li, sơn nguyên A-ráp. Giữa các dãy núi là các thung lũng. Chủ yếu là đất nâu đỏ xa van.
- Địa hình đồng bằng bao gồm: đồng bằng Lưỡng Hà, các đồng bằng nhỏ ở ven vịnh Péc-xích, Địa Trung Hải,... Các đồng bằng tương đối bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ.
- Có nhiều hoang mạc lớn như Xi-ri, Nê-phút, Rúp-en Kha-li. Chủ yếu là đất xám hoang mạc và bán hoang mạc.

2. Khí hậu

- Có khí hậu cận nhiệt và nhiệt đới lục địa.
- Có sự phân hóa theo chiều bắc – nam và theo độ cao.

3. Sông, hồ

- Thừa thớt.
- Một số sông lớn: Ti-gơ và Ơ-phrát.
- Có nhiều hồ nước mặn, lớn nhất là hồ Van (Thổ Nhĩ Kỳ).

4. Khoáng sản

- Giàu có về khoáng sản dầu mỏ và khí tự nhiên (Dầu mỏ chiếm khoảng 50% trữ lượng của thế giới).
- Ngoài ra, khu vực còn có than đá, sắt, crôm, đồng, photphát,...

5. Sinh vật

- Cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc chiếm ưu thế.
- Động thực vật nghèo nàn.
- Có một số khu bảo tồn, các vườn quốc gia.

6. Biển

- Tiếp giáp với nhiều vùng biển.
- Vùng biển giàu tài nguyên.

ĐỀ MINH HOẠ

A. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Tên gọi Liên minh châu Âu (EU) có từ năm nào sau đây?

- A. 1963. B. 1973. C. 1983. D. 1993.

Câu 2. Năm 2021, Liên minh châu Âu (EU) có bao nhiêu nước thành viên?

- A. 25. B. 26. C. 27. D. 28.

Câu 3. Cơ quan quyền lực cao nhất của Liên minh châu Âu (EU) là

- A. Hội đồng châu Âu. B. Nghị viện châu Âu.
C. Ủy ban liên minh châu Âu. D. Hội đồng Bộ trưởng.

Câu 4. Năm 2020, quốc gia nào sau đây chính thức rời khỏi Liên minh châu Âu (EU)?

- A. Pháp. B. Ru - ma - ni. C. Cộng hòa Síp. D. Hy Lạp.

Câu 5: Năm 2021, GDP của Liên minh châu Âu (EU) lớn thứ ba thế giới sau

- A. Trung Quốc, Nhật Bản. B. Hoa Kỳ, Trung Quốc.
C. Nhật Bản, Liên Bang Nga. D. Hoa Kỳ, Nhật Bản.

Câu 6. Đông Nam Á nằm ở vị trí cầu nối giữa các lục địa nào sau đây?

- A. Á - Âu và Phi. B. Á - Âu và Ô-xtrây-li-a.
C. Á - Âu và Nam Mỹ. D. Á - Âu và Bắc Mỹ.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Đông Nam Á?

- A. Dân đông, mật độ dân số cao. B. Có nguồn lao động dồi dào.
C. Phân bố dân cư không đều. D. Các nước đều có dân số già.

Câu 8. Phần lớn diện tích Đông Nam Á lục địa có khí hậu

- A. nhiệt đới gió mùa. B. cận xích đạo. C. xích đạo. D. ôn đới.

Câu 9. Trong cơ cấu kinh tế của nhiều nước Đông Nam Á hiện nay, tỉ trọng của nông - lâm - thủy sản giảm, do tác động chủ yếu của

- A. quá trình công nghiệp hóa. B. quá trình đô thị hóa.
C. hiện đại hóa nông nghiệp. D. toàn cầu hóa kinh tế.

Câu 10. Ngành nào sau đây được coi là ngành chính trong sản xuất nông nghiệp của phần lớn các nước Đông Nam Á ?

- A. Trồng trọt. B. Chăn nuôi. C. Dịch vụ. D. Thủy sản.

Câu 11. Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ SINH VÀ TỈ LỆ TỬ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á NĂM 2020

(Đơn vị: ‰)

Quốc gia	Bru-nây	Cam-pu-chia	In-đô-nê-xi-a	Lào
Tỉ lệ sinh	14	22	18	23
Tỉ lệ tử	4	6	7	7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp nhất?

- A. Bru-nây. B. Cam-pu-chia. C. In-đô-nê-xi-a. D. Lào.

Câu 12: Tây Nam Á giáp châu Phi qua

- A. kênh đào Xuy-ê và Biển Đỏ. B. Biển Đỏ và Địa Trung Hải.
C. Địa Trung Hải và Biển Đen. D. Biển Đen và kênh đào Xuy-ê.

Câu 13: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí của Tây Nam Á?

- A. Nằm ở ngã ba châu Âu, châu Á và Phi. B. Án ngữ đường biển quốc tế quan trọng.
C. Là nơi có sự tranh chấp giữa các thế lực. D. Hạn chế nhiều đến các giao lưu kinh tế.

Câu 14: Địa hình Tây Nam Á chủ yếu là

- A. núi và cao nguyên. B. cao nguyên và đồi.
C. đồi và sơn nguyên. D. sơn nguyên và núi.

Câu 15: Đối với thị trường nội địa, các nước thuộc EU đã

- A. kí kết các hiệp định thương mại tự do. B. tăng thuế quan và kiểm soát biên giới.
C. áp dụng cùng một mức thuế hàng hóa. D. dỡ bỏ các rào cản đối với thương mại.

Câu 16: Ở nhiều vùng biển phía nam của các nước Đông Nam Á lục địa có hoạt động du lịch diễn ra được quanh năm là nhờ

- A. nền nhiệt độ cao quanh năm.

C. lượng mưa lớn vào mùa hạ.
- B. gió mùa hoạt động trong năm.

D. địa hình bờ biển rất đa dạng. .

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời câu 1 và câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2019

Quốc gia	Ma-lai-xi-a	Cam-pu-chia	Mi-an-ma	Thái Lan
Diện tích (nghìn km ²)	330,8	181,0	676,6	513,1
Dân số (triệu người)	32,3	16,7	54,3	69,7

(Nguồn: Thống kê từ Liên hợp quốc 2020, <https://danso.org>)

- a) Thái Lan có số dân đông nhất

b) Mật độ dân số của Thái Lan năm 2019 là 136,8 người/km²

c) Mật độ dân số của Mi-an-ma cao hơn Cam-pu-chia 8,8 lần

d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện diện tích và dân số của một số quốc gia năm 2019
- Câu 2.** Cho thông tin sau:

Hiện nay, số dân ở Đông Nam Á vẫn tiếp tục tăng nhanh. Đến năm 2020, dân số Đông Nam Á đạt 668,4 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số là 1,5 %. Có nhiều nhân tố tác động đến sự gia tăng dân số ở Đông Nam Á, trong đó có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các quốc gia.

a) Các nước Đông Nam Á hiện nay có tỉ lệ gia tăng dân số cao nhất thế giới.

b) Những nước đang phát triển có tỉ lệ sinh cao hơn những nước phát triển.

b) Gia tăng cơ học là nguyên nhân chính làm dân số Đông Nam Á tăng nhanh.

d) Điều kiện tự nhiên, môi trường sống, phong tục tập quán, y tế, giáo dục, đều có tác động đến sự gia tăng dân số mỗi quốc gia.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ SINH VÀ TỈ LỆ TỬ CỦA VIỆT NAM NĂM 2022

(Đơn vị: ‰)

Quốc gia	Tỉ lệ sinh	Tỉ lệ tử
Việt Nam	15	6

(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tỉ lệ gia tăng tự nhiên của Việt Nam là bao nhiêu %? (lấy 01 số thập phân sau dấu phẩy).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

GDP CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ LỚN CỦA THẾ GIỚI NĂM 2021

Đơn vị: Tỉ USD

Các trung tâm kinh tế	EU	Hoa Kỳ	Trung Quốc	Nhật Bản	Thế giới
GDP	17177,4	23315,1	17734,1	4940,9	96513,1

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Tính tỉ trọng GDP của EU so với thế giới bao nhiêu % năm 2021? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn)

Câu 3. Năm 2021, GDP Cộng hòa Liên bang Đức chiếm 24,8% GDP của EU, biết GDP của EU là 17177,4 tỉ USD. Tính giá trị GDP của Cộng hòa Liên bang Đức năm 2021 là bao nhiêu tỉ USD. (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 4: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2021

Quốc gia	In-đô-nê-xi-a	Cam-pu-chia	Ma-lai-xi-a	Phi-lip-pin
Diện tích (nghìn km ²)	1913,6	181,0	330,3	300,0
Dân số (triệu người)	268,4	16,5	32,8	108,1

(Nguồn: Niên giám thống kê nước ngoài 2019, NXB Thống kê 2020)

Theo bảng số liệu, Năm 2021 mật độ dân số của In- đô- nê- xi-a cao hơn mật độ dân số của Cam-pu-chia bao nhiêu người/km²? (Làm tròn đến hàng đơn vị).

B. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1: Cho bảng số liệu sau: Giá trị xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của EU, giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2021
Xuất khẩu	5 865	6 382	8 670,6
Nhập khẩu	5 633	5 633	8016,6

a. Vẽ biểu đồ thể hiện giá trị xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của EU, giai đoạn 2010 - 2021

b. Nhận xét

Câu 2 (TH) (2,0 điểm). Phân tích những ảnh hưởng của đặc điểm dân cư của Đông Nam Á đến sự hợp tác, phát triển KTXH trong khu vực?